

BẢNG LƯƠNG THÁNG 03/2025 BAO GỒM PC TNNG (MỨC LƯƠNG 2.340.000Đ)

STT	MNV	MCV	HỌ VÀ TÊN	LOẠI	NGSCH	BAC	HỆ SỐ				THÀNH TIỀN				TRUY LÃNH				TỔNG QUỸ LƯƠNG	BIỂU (8% TQL)	BIỂU (0,5% TQL)	BIỂU (1% TQL)	PCUD (30%)	TRUY LÃNH PCUD	TIỀN LÃNH	GHI CHÚ	
							Lương	PC TNVK	Phụ cấp chức vụ	PC TNNG	Lương	PC TNVK	Biểu	Phụ cấp chức vụ	PC TNNG	Lương	PC TNVK	PC chức vụ									PC TNNG
			BIỂU CHẾ				194.782	-	3.350	4.860	455.789.880	-	-	7.371.000	52.342.050	15.958.800	-	-	1.338.714	532.000.450	42.424.806	7.992.810	5.328.000	129.843.044	98.266.662	704.166.181	
1	BC1	HT	LƯU THỊ KIM THỦY	A2.2	V.07.04.31	5	5.360	-	0,55	0,24	12.542.400	-	-	1.287.000	3.319.056	-	-	-	-	17.148.456	1.371.836	257.227	171.485	4.148.820	-	19.496.688	Hầu trưởng
2	BC0	GV	TRẦN TRỌNG HUÂN	A2.2	V.07.04.31	6	5.700	-	-	-	13.338.000	-	-	-	4.668.300	-	-	-	-	18.006.300	1.440.504	370.095	180.063	4.001.400	-	20.117.038	
3	BC1	GV	TRẦN THỊ XUÂN DUYỀN	A2.2	V.07.04.31	5	5.360	-	-	0,27	12.542.400	-	-	-	3.386.448	-	-	-	-	15.928.848	1.274.308	238.933	159.288	3.762.720	-	18.019.039	
4	BC1	GV	NGUYỄN NGỌC NGA	A2.2	V.07.04.31	5	5.360	-	-	0,29	12.542.400	-	-	-	3.637.296	-	-	-	376.272	16.555.968	1.324.477	248.340	165.560	3.762.720	-	18.580.311	Truy PCTN từ tháng 12/2024 đến tháng 02/2025 - theo QĐ27/QĐ-UBND ngày 24/01/2025
5	BC1	GV	ĐANG TIẾN KIEU NGÂN	A2.2	V.07.04.31	5	5.360	-	-	0,29	12.542.400	-	-	-	3.637.296	-	-	-	376.272	16.555.968	1.324.477	248.340	165.560	3.762.720	-	18.580.311	Truy PCTN từ tháng 12/2024 đến tháng 02/2025 - theo QĐ26/QĐ-UBND ngày 24/01/2025
6	BC1	GV	BÙI THỊ KIM OANH	A2.2	V.07.04.31	4	5.020	-	-	0,25	11.746.800	-	-	-	2.936.700	-	-	-	-	14.683.500	1.174.680	220.253	146.835	3.524.040	-	16.665.772	
7	BC0	GV	NGUYỄN DUY SINH	A2.2	V.07.04.31	3	4.680	-	0,20	0,23	10.951.200	-	-	468.000	2.626.416	-	-	-	-	14.045.616	1.123.649	210.684	140.456	3.425.760	-	15.996.587	Tổ trưởng
8	BC1	GV	TRẦN THỊ THANH THỦY	A2.2	V.07.04.31	1	4.000	-	0,20	0,17	9.360.000	-	-	468.000	1.670.760	-	-	-	-	11.498.760	919.901	172.481	114.988	2.948.400	-	13.239.790	Tổ trưởng
9	BC0	GV	NGUYỄN VĂN TIẾP	A2.2	V.07.04.31	1	4.000	-	0,20	0,15	9.360.000	-	-	468.000	1.474.200	-	-	-	-	11.302.200	904.176	169.533	113.022	2.948.400	-	13.063.869	Tổ trưởng
10	BC0	GV	CHU CÔNG CƯỜNG	A1	V.07.04.31	1	4.000	-	-	0,15	9.360.000	-	-	-	1.404.000	23.400	-	-	3.510	10.790.910	863.273	161.864	107.909	2.808.000	7.020	12.472.884	Truy Lương tháng 02/2025 theo QĐ số 53/QĐ-UBND ngày 10/02/2025
11	BC0	GV	DINH DUY TÂM	A2.2	V.07.04.31	1	4.000	-	-	0,15	9.360.000	-	-	-	1.404.000	-	-	-	-	10.764.000	861.120	161.460	107.640	2.808.000	-	12.441.780	
12	BC1	HP	TRẦN THỊ HỒNG TRANG	A2.2	V.07.04.31	1	4.000	-	0,45	0,14	9.360.000	-	-	1.053.000	1.457.820	-	-	-	208.260	12.079.080	946.326	181.186	120.791	3.123.900	-	13.934.677	Phó HT - Truy PCTN tháng 01/02/2025 - theo QĐ64/QĐ-UBND ngày 20/02/2025
13	BC1	GV	NGUYỄN THỊ THỦY CHÌ	A2.2	V.07.04.31	2	4.340	-	0,20	0,12	10.155.600	-	-	468.000	1.274.832	-	-	-	-	11.898.432	951.875	178.476	118.984	3.187.080	-	13.836.177	Tổ trưởng
14	BC1	GV	NGUYỄN NGỌC THẢO LOAN	A2.2	V.07.04.31	1	4.000	-	-	0,12	9.360.000	-	-	-	1.123.200	-	-	-	-	10.483.200	838.656	157.248	104.832	2.808.000	-	12.190.464	
15	BC0	GV	NGÔ QUANG VIỆT	A1	V.07.04.11	3	3.000	-	-	0,08	7.020.000	-	-	-	561.600	-	-	-	-	7.581.600	606.528	113.724	75.816	2.106.000	-	8.891.532	
16	BC1	GV	HOÀNG THỊ THANH THỦY	A1	V.07.04.32	6	3.990	-	-	0,18	9.336.600	-	-	-	1.680.588	-	-	-	-	11.017.188	881.375	165.258	110.172	2.800.980	-	12.661.363	
17	BC0	GV	DƯƠNG QUỐC TOÀN	A1	V.07.04.32	5	3.660	-	0,15	0,16	8.564.400	-	-	351.000	1.426.464	-	-	-	-	10.341.864	827.349	155.128	103.419	2.674.620	-	11.930.588	Tổ phó
18	BC1	GV	ĐÀO THỊ HUỆ	A1	V.07.04.32	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Tổ phó- Nghi Thai sửa từ tháng 11/2024 -
19	BC1	GV	ĐẶNG THỊ MINH	A1	V.07.04.32	2	2.670	-	0,20	0,09	6.247.800	-	-	468.000	604.422	-	-	-	-	7.320.222	585.618	109.803	73.202	2.014.740	-	8.566.339	Tổ trưởng
20	BC1	GV	HÀ THỊ THƠM	A1	V.07.04.32	3	3.000	-	-	0,06	7.070.000	-	-	-	421.200	-	-	-	-	7.441.200	595.296	111.618	74.412	2.106.000	-	8.765.874	
21	BC1	GV	NGUYỄN THỊ LAN CHÌ	A1	V.07.04.32	3	3.000	-	-	0,06	7.020.000	-	-	-	421.200	-	-	-	-	7.441.200	595.296	111.618	74.412	2.106.000	-	8.765.874	
22	BC1	GV	TRẦN THỊ HOA MỸ	A1	V.07.04.32	2	2.670	-	-	0,05	6.247.800	-	-	-	312.390	-	-	-	-	6.560.190	524.815	98.403	65.602	1.874.340	-	7.745.710	
23	BC1	GV	BÙI THỊ THẢO	A1	V.07.04.32	2	2.670	-	-	0,05	6.247.800	-	-	-	312.390	-	-	-	-	6.560.190	524.815	98.403	65.602	1.874.340	-	7.745.710	
24	BC0	GV	PHẠM ĐÌNH NGHĨA	A1	V.07.04.32	2	2.670	-	-	0,05	6.247.800	-	-	-	312.390	-	-	-	-	6.560.190	524.815	98.403	65.602	1.874.340	-	7.745.710	
25	BC1	GV	NGUYỄN HOÀNG LÂM THẢO	A1	V.07.04.32	2	2.670	-	-	0,05	6.247.800	-	-	-	312.390	-	-	-	-	6.560.190	524.815	98.403	65.602	1.874.340	-	7.745.710	
26	BC1	GV	NGÔ THỊ LUY LUY	A1	V.07.04.32	2	2.670	-	-	0,05	6.247.800	-	-	-	312.390	-	-	-	-	6.560.190	524.815	98.403	65.602	1.874.340	-	7.745.710	



STT	MNV	MCV	HỌ VÀ TÊN	LOẠI	NGẠCH	BẠC	HỆ SỐ				THÀNH TIỀN				TRUY LÃNH				TỔNG QUỸ LƯƠNG	BHXH (8% TQL)	BHYT (0,5% TQL)	BHNN (0% TQL)	PCUB (3%)	TRUY LÃNH PCUB	TIỀN LÃNH	GH CHÚC	
							Lương	PC TSNK	Phụ cấp chức vụ	PC TNSG	Lương	PC TSNK	B.lev	Phụ cấp chức vụ	PC TNSG	Lương	PC TSNK	PC chức vụ									PC TNSG
27	BC0	GV	DỠ VIỆT ĐỨC	A1	V.07.04.32	2	2.670				6.247.800	-	-	-	-					6.247.800	499.824	93.717	62.478	1.874.340	-	7.466.121	
28	BC0	GV	TRẦN NGỌC THUẬN	A1	V.07.04.32	2	2.670				6.247.800	-	-	-	-					6.247.800	499.824	93.717	62.478	1.874.340	-	7.466.121	
29	BC1	GV	NGUYỄN THỊ THUY NHIỆM	A1	V.07.04.32	2	2.670		0,15		6.247.800	-	-	351.000	-					6.598.800	527.904	98.982	65.988	1.979.640	-	7.885.566	Tổ phó
30	BC1	GV	BÙI THỊ NGỌC TUYẾN	A1	V.07.04.32	2	2.670				6.247.800	-	-	-	-					6.247.800	499.824	93.717	62.478	1.874.340	-	7.466.121	
31	BC1	GV	LÊ THỊ LAN	A1	V.07.04.32	2	2.670				6.247.800	-	-	-	-					6.247.800	499.824	93.717	62.478	1.874.340	-	7.466.121	
32	BC1	NV	LẠI THỊ LOAN	A1	01.003	6	3.990		0,20		9.336.600	-	-	468.000	-					9.804.600	784.368	147.069	98.046			8.775.117	Tổ trưởng
33	BC1	NV	NGUYỄN NGỌC QUỲNH TRÂM	B	02.008	5	2.660				6.224.400	-	-	-	-					6.224.400	497.952	93.366	62.244			5.570.838	
34	BC1	GV	NGUYỄN THUY AN	A2.2	V.07.04.31	1	4.000			0,11	9.360.000	-	-	-	1.029.600					10.389.600	831.168	155.844	103.896	2.808.000	-	12.106.692	
35	BC1	GV	NGÔ VŨ HÀ NA	A2.2	V.07.04.31	1	4.000			0,10	9.360.000	-	-	-	936.000					10.296.000	823.680	154.440	102.960	2.808.000	-	12.022.920	
36	BC1	GV	PHAN THỊ XUÂN BÌNH	A1	V.07.04.32	1	2.340				5.475.600	-	-	-	-					5.475.600	438.048	82.134	54.756	1.642.680	-	6.543.342	
37	BC0	GV	DỠ QUANG TRUNG	A1	V.07.04.32	1	2.340		0,20		5.475.600	-	-	468.000	-					5.943.600	475.488	89.154	59.436	1.783.080	-	7.102.602	Tổ trưởng
38	BC0	GV	BÙI ANH TRANG	A1	V.07.04.32	2	2.670				6.247.800	-	-	-	-					6.247.800	499.824	93.717	62.478	1.874.340	-	7.466.121	
39	BC1	GV	VÕ LÊ KIỀU LAM	A1	V.07.04.32	1	2.340				5.475.600	-	-	-	-					5.475.600	438.048	82.134	54.756	1.642.680	-	6.543.342	
40	BC1	HP	LÊ THỊ VIỆT ANH	A2.2	V.07.04.31	5	5.360		0,45	0,24	12.542.400	-	-	1.053.000	3.262.896					16.858.296	1.348.664	252.874	168.583	4.078.620	-	19.166.795	Phó HT
41	BC1	NV	HỒ THỊ NHƯ MẠI		V.10.02.07	2	2.060				4.820.400	-	-	-	-					4.820.400	385.632	72.306	48.204			4.314.258	
42	BC1	GV	PHẠM THỊ THU HIỀN	A1	V.07.04.32	7	4.320			0,21	10.108.800	-	-	-	2.122.848					12.231.648	978.532	183.475	122.316	3.032.640	-	13.979.965	
43	BC0	GV	NGUYỄN TUẤN DUY NAM	A2.2	V.07.04.31	4	5.02			0,23	11.746.800	-	-	-	2.701.764					14.448.564	1.155.885	216.728	144.486	3.524.040	-	16.455.505	
44	BC0	GV	HOÀNG BẢO KHÁNH	A1	V.07.04.32	1	2.34				5.475.600	-	-	-	-					5.475.600	438.048	82.134	54.756	1.642.680	-	6.543.342	
45	BC1	GV	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	A1	V.07.04.32	1	2.34				5.475.600	-	-	-	-					5.475.600	438.048	82.134	54.756	1.642.680	-	6.543.342	
46	BC0	GV	HUỠNH NGÂN LONG	A1	V.07.04.32	2	2.67				6.247.800	-	-	-	-					6.247.800	499.824	93.717	62.478	1.874.340	-	7.466.121	
47	BC1	GV	TRƯƠNG THANH HƯƠNG	A1	V.07.04.32	1	2.34				5.475.600	-	-	-	-					5.475.600	438.048	82.134	54.756	1.642.680	-	6.543.342	
48	BC1	GV	DƯƠNG THỊ PHƯƠNG	A2.2	V.07.04.31	1	4.00			0,170	9.360.000	-	-	-	1.591.200				374.400	11.325.600	906.048	169.884	113.256	2.808.000	16.848.000	29.792.412	Truy nhiệm từ tháng 11/2024 đến tháng 02/2025 theo QĐ số 21/QĐ-UBND ngày 24/01/2015
49	TS1	GV	PHẠM QUỐC VINH	A1	V.07.04.32	1	1.99				4.654.260	-	-	-	-					4.654.260	372.341	69.814	46.543	1.396.278	6.981.390	12.543.230	
50	BC0	GV	NGUYỄN ANH DUY	A1	V.07.04.32	1	2.34				5.475.600	-	-	-	-					5.475.600	438.048	82.134	54.756	1.642.680	8.213.400	14.756.742	
51	TS1	GV	TRƯƠNG THỊ NGÀ	A1	V.07.04.32	1	1.99				4.654.260	-	-	-	-					4.654.260	372.341	69.814	46.543	1.396.278	6.283.251	11.845.091	
52	TS1	GV	VÕ THỊ TƯỜNG VY	A1	V.07.04.32	1	1.99				4.654.260	-	-	-	-					4.654.260	372.341	69.814	46.543	1.396.278	6.981.390	12.543.230	
53	TS1	GV	PHẠM PHƯƠNG BẢO CHÂU	A1	V.07.04.32	1	1.99				4.654.260	-	-	-	-					4.654.260	372.341	69.814	46.543	1.396.278	6.981.390	12.543.230	
54	TS1	GV	NGUYỄN THÁI TOÀN	A1	V.07.04.32	1	1.99				4.654.260	-	-	-	-					4.654.260	372.341	69.814	46.543	1.396.278	6.283.251	11.845.091	
55	TS1	GV	PHẠM VĂN KHÔI	A1	V.07.04.32	1	1.99				4.654.260	-	-	-	-					4.654.260	372.341	69.814	46.543	1.396.278	6.981.390	12.543.230	

STT	MNV	MCV	HỌ VÀ TÊN	LOẠI	NGẠCH	BẮC	HỆ SỐ				THÀNH TIỀN				TRUY LÃNH				TỔNG QUỸ LƯƠNG	BHXH (8% TQL)	BHVT (1,5% TQL)	BHYN (1% TQL)	PCUD (38%)	TRUY LÃNH PCUD	TIỀN LÃNH	GHI CHÚ	
							Lương	PC TSVK	Phụ cấp chức vụ	PC TNGG	Lương	PC TSVK	Riêng	Phụ cấp chức vụ	PC TNGG	Lương	PC TSVK	PC chức vụ									PC TNGG
56	TS1	GV	ĐOÀN VŨ MINH NGHĨA	A1	V.07.04.32	1	1,99				4.654.260	-	-	-	-					4.654.260	372.341	69.814	46.543	1.396.278	6.981.390	12.543.230	
57	BC0	GV	NGUYỄN LƯƠNG MINH MINH	A1	V.07.04.32	1	2,34				5.475.600	-	-	-	-	4.106.700				9.582.300	766.584	143.735	95.823	1.642.680	8.213.400	18.432.238	Truy lương tháng 10/2024 đến tháng 02/2025 theo QĐ số 38/QĐ-UBND ngày 24/01/2025
58	BC1	GV	NGUYỄN THỊ THUY	A1	V.07.04.32	3	3,00				7.020.600	-	-	-	-	11.828.700				18.848.700	1.507.896	282.731	188.487	2.106.000	10.530.000	29.505.586	Truy lương tháng 10/2024 đến tháng 02/2025 theo QĐ số 39/QĐ-UBND ngày 24/01/2025
59	TS1	GV	ĐINH VĂN TÂN	A1	V.07.04.32	1	1,99				4.654.260	-	-	-	-					4.654.260	372.341	69.814	46.543	1.396.278	6.981.390	12.543.230	
60	BC1	NV	NGUYỄN THỊ CẨM TÚ		06.032	5	3,34				7.815.600	-	-	-	-					7.815.600	625.248	117.234	78.156			6.994.962	
61	BC1	NV	VŨ HOÀNG NGỌC LAN		V08.03.07	1	1,86				4.352.400	-	-	-	-					4.352.400	348.192	65.286	43.524			3.895.398	
			HỢP ĐỒNG III				-	-	-	-	14.880.000	-	-	-	-	-	-	-	-	14.880.000	1.190.400	223.200	148.800	-	-	13.317.600	
62	HD	NV	NGUYỄN THU YẾN								4.960.000	-	-	-	-					4.960.000	396.800	74.400	49.600			4.439.200	
63	HD	NV	MAI HỒNG TIẾN								4.960.000	-	-	-	-					4.960.000	396.800	74.400	49.600			4.439.200	
64	HD	NV	HOÀNG THỊ TÚ ANH								4.960.000	-	-	-	-					4.960.000	396.800	74.400	49.600			4.439.200	
TỔNG KẾT		LƯƠNG					194.782	0,000	3,150	4,860	470.669.880	0	0	7.371.000	52.342.056	15.958.800	0	0	1.338.714	547.680.450	43.814.436	8.215.210	5.476.809	129.043.044	98.266.662	717.483.701	
		NHÂN SỰ					BC	TS	HD	BGH	GV	CNV	-	-	-	NAM				NỮ	-	-	-	-	-	-	
							53	8	3	1	1	53	8	1	1	17				1	61						
Số tiền bằng chữ: Bảy trăm mười bảy triệu bốn trăm tám mươi ba ngàn bảy trăm lẻ một đồng chẵn.																											

Số tiền bằng chữ: Bảy trăm mười bảy triệu bốn trăm tám mươi ba ngàn bảy trăm lẻ một đồng.

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN


Nguyễn Thị Cẩm Tú



Tân Bình, ngày tháng 01 năm 2025

TRƯỞNG


Trần Thị Kim Thủy



